



**CÔNG TY CỔ PHẦN  
THỰC PHẨM LÂM ĐỒNG**

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014**



## MỤC LỤC

## Trang

Báo cáo của Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính hợp nhất	
• Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
• Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 29

## BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

### Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Thực phẩm Lâm Đồng) theo Quyết định số 179/2003/QĐ-UB ngày 26/12/2003 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Lâm Đồng và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 5800408245 ngày 05/01/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lâm Đồng. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 16 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 26/01/2015. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã niêm yết cổ phiếu phổ thông với mã chứng khoán là VDL tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội). Ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu là 27/11/2007.

Vốn điều lệ: 108.013.390.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến thời điểm 31/12/2014: 108.013.390.000 đồng.

### Trụ sở chính

- Địa chỉ: 31 Ngô Văn Sở, Phường 9, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng
- Điện thoại: (84) 0633.520291
- Fax: (84) 0633.825291
- Website: [www.dalatwine.com.vn](http://www.dalatwine.com.vn)
- Email: [dalatwine@ladofoods.com](mailto:dalatwine@ladofoods.com)

### Ngành nghề kinh doanh chính

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (kinh doanh thiết bị máy móc chuyên dùng để chế biến thực phẩm và sản phẩm của doanh nghiệp);
- Điều hành tua du lịch;
- Đại lý du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sở hữu sử dụng hoặc đi thuê;
- Chế biến rượu các loại, nhân điều xuất khẩu và các loại nông sản thực phẩm; Kinh doanh dịch vụ thương mại, đầu tư tài chính; Trồng và sản xuất các loại cây nông sản.

### Công ty con

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Một Thành viên Ladofoods	299/16/7 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh	Bán buôn, bán lẻ đồ uống, thực phẩm, dịch vụ du lịch, chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	100%

## BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Công ty TNHH Chế biến điều Xuất khẩu Lâm Đồng	Thị trấn Ma Đa Guôi, Huyện Đạ Huoai, Tỉnh Lâm Đồng	Sản xuất chế biến nhân điều xuất khẩu, bán buôn hạt điều và các loại ngũ cốc khác, trồng điều, vận tải đường bộ, đầu tư tài chính	100%
Công ty TNHH W.E.I Việt Nam	31 Ngô Văn Sở, P.9 TP Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng	Bán buôn đồ uống, bán buôn thực phẩm, bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh, bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng, kinh doanh hàng tiêu dùng.	100%

### *Nhân sự*

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 132 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 18 người. Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này gồm có:

### *Hội đồng quản trị*

- |                         |              |                              |
|-------------------------|--------------|------------------------------|
| • Ông Đỗ Thành Trung    | Chủ tịch     | Bổ nhiệm ngày 08/01/2015     |
|                         | Thành viên   | Bổ nhiệm ngày 27/04/2012     |
| • Ông Nguyễn Văn Việt   | Chủ tịch     | Bổ nhiệm lại ngày 27/04/2012 |
|                         | Thành viên   | Miễn nhiệm ngày 08/01/2015   |
|                         | Thành viên   | Bổ nhiệm ngày 08/01/2015     |
| • Ông Nghiêm Văn Thắng  | Thành viên   | Bổ nhiệm ngày 27/04/2012     |
| • Bà Doãn Thị Thu Hương | Thành viên   | Bổ nhiệm lại ngày 27/04/2012 |
| • Ông Phạm Hoàng Long   | Phó Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 27/04/2012     |
|                         |              | Miễn nhiệm ngày 31/01/2015   |

### *Ban Kiểm soát*

- |                          |            |                          |
|--------------------------|------------|--------------------------|
| • Ông Trần Việt Thắng    | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 27/04/2012 |
| • Bà Nguyễn Thị Anh Xuân | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 22/10/2013 |
| • Ông Nguyễn Hồng Đức    | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27/04/2012 |
| • Ông Trần Công Hiệu     | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 11/05/2013 |

### *Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng*

- |                         |                   |                              |
|-------------------------|-------------------|------------------------------|
| • Ông Phạm Hoàng Long   | Tổng Giám đốc     | Bổ nhiệm ngày 01/04/2014     |
|                         | Phó Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 26/01/2015   |
|                         |                   | Bổ nhiệm lại ngày 02/05/2012 |
|                         |                   | Miễn nhiệm ngày 01/04/2014   |
| • Ông Nguyễn Văn Việt   | Tổng Giám đốc     | Bổ nhiệm lại ngày 02/05/2012 |
|                         |                   | Miễn nhiệm ngày 01/04/2014   |
| • Bà Doãn Thị Thu Hương | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 02/05/2012 |

## **BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

- |                         |                   |                              |
|-------------------------|-------------------|------------------------------|
| • Ông Phạm Văn Anh      | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 02/05/2012 |
| • Ông Nguyễn Hữu Thụy   | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/03/2015     |
| • Bà Phan Thị Cúc Hương | Kế toán trưởng    | Bổ nhiệm lại ngày 02/05/2012 |

### **Kiểm toán độc lập**

Báo cáo tài chính hợp nhất này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dong.vnn.vn).

### **Trách nhiệm của Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Phê duyệt Báo cáo tài chính**

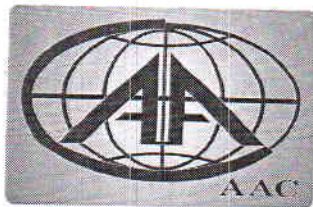
Chủ tịch Hội đồng quản trị là người đại diện theo pháp luật của Công ty đã ủy quyền cho Phó Tổng Giám đốc Công ty là ông Phạm Văn Anh phê duyệt Báo cáo tài chính bằng Giấy ủy quyền số 69/UQ/CPTP-HCNS ngày 14/02/2015 “Về việc ủy quyền ký duyệt Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng”.



Thay mặt Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc

**Phạm Văn Anh**

Đà Lạt, ngày 25 tháng 03 năm 2015



# CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính  
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng  
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887  
Email: aac@dng.vn  
Website: <http://www.aac.com.vn>

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh  
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)  
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh  
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349  
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 390/2015/BCKT-AAC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 15/03/2015, từ trang 5 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

### Trách nhiệm của Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc

Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2013-010-1

Whan

Lê Vĩnh Hà – Kiểm toán viên  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1216-2013-010-1

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 03 năm 2015

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu số B 01 – DN/HN  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC  
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung  
có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>158.142.113.895</b>	<b>127.020.925.927</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>46.286.458.202</b>	<b>44.241.046.601</b>
1. Tiền	111		12.286.458.202	17.241.046.601
2. Các khoản tương đương tiền	112		34.000.000.000	27.000.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>64.116.000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	78.774.750
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	(14.658.750)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>26.209.674.668</b>	<b>30.093.732.299</b>
1. Phải thu khách hàng	131		24.559.679.229	26.228.735.168
2. Trả trước cho người bán	132		1.165.534.202	3.544.179.529
3. Các khoản phải thu khác	135	<b>6</b>	509.725.509	320.817.602
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(25.264.272)	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>84.045.569.182</b>	<b>50.514.015.938</b>
1. Hàng tồn kho	141	<b>7</b>	84.045.569.182	50.514.015.938
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.600.411.843</b>	<b>2.108.015.089</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	<b>8</b>	288.151.472	261.168.411
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		110.063.172	63.471.291
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	<b>9</b>	668.673.766	862.196.934
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	<b>10</b>	533.523.433	921.178.453
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>			<b>23.535.791.460</b>	<b>14.360.150.007</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>22.592.840.924</b>	<b>12.348.150.760</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	<b>11</b>	22.592.840.924	12.348.150.760
- Nguyên giá	222		62.942.535.648	47.922.974.663
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(40.349.694.724)	(35.574.823.903)
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>1.560.898.627</b>
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	1.560.898.627
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>942.950.536</b>	<b>451.100.620</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	<b>12</b>	557.823.736	237.073.820
2. Tài sản dài hạn khác	268	<b>13</b>	385.126.800	214.026.800
<b>VI. Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>181.677.905.355</b>	<b>141.381.075.934</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>50.127.734.550</b>	<b>29.601.929.118</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>49.565.061.806</b>	<b>28.932.229.118</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	14	3.962.214.678	623.800.000
2. Phải trả người bán	312		5.052.168.322	4.328.490.801
3. Người mua trả tiền trước	313		5.290.627.859	3.663.601.993
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	16.795.083.319	7.398.233.336
5. Phải trả người lao động	315		13.562.470.802	10.947.822.403
6. Chi phí phải trả	316	16	2.111.941.667	272.795.635
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	17	1.901.879.358	961.091.117
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		888.675.801	736.393.833
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>562.672.744</b>	<b>669.700.000</b>
1. Vay và nợ dài hạn	334	18	476.700.000	669.700.000
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		85.972.744	-
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>131.550.170.805</b>	<b>111.779.146.816</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>131.550.170.805</b>	<b>111.779.146.816</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	19	108.013.390.000	62.574.610.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	19	-	8.207.034.940
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	19	-	5.590.625.024
4. Quỹ đầu tư phát triển	417	19	2.305.833	9.580.367.779
5. Quỹ dự phòng tài chính	418	19	3.215.223.515	3.215.223.515
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	19	20.319.251.457	22.611.285.558
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>420</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>439</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>430</b>		<b>181.677.905.355</b>	<b>141.381.075.934</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU		31/12/2014	31/12/2013
Ngoại tệ các loại	USD	3.696,34	302.276,76
	EUR	89,21	88,74



Phó Tổng Giám đốc

Phạm Văn Anh

Đà Lạt, ngày 15 tháng 03 năm 2015

Kế toán trưởng

Phan Thị Cúc Hương

Người lập biểu

Phan Anh Tú



**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mẫu số B 02 – DN/HN  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung  
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	389.018.617.709	325.333.971.829
2. Các khoản giảm trừ	02	20	37.051.099.672	41.066.064.092
3. Doanh thu thuần về bán hàng và c.cấp dịch vụ	10	20	351.967.518.037	284.267.907.737
4. Giá vốn hàng bán	11	21	262.810.269.062	226.076.006.582
<b>5. Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>89.157.248.975</b>	<b>58.191.901.155</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	2.216.247.491	3.101.489.788
7. Chi phí tài chính	22	23	3.859.984.632	1.851.662.755
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1.571.507.259	1.159.357.209
8. Chi phí bán hàng	24		51.934.435.780	24.718.099.798
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		11.682.138.833	6.022.967.234
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>23.896.937.221</b>	<b>28.700.661.156</b>
11. Thu nhập khác	31	24	1.413.196.329	57.870.862
12. Chi phí khác	32	25	167.649.195	35.490.138
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>1.245.547.134</b>	<b>22.380.724</b>
<b>14. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, L.doanh</b>	<b>45</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>	<b>26</b>	<b>25.142.484.355</b>	<b>28.723.041.880</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	4.737.260.154	6.111.756.322
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		85.972.744	-
<b>18. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>60</b>	<b>26</b>	<b>20.319.251.457</b>	<b>22.611.285.558</b>
18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61	26	-	-
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62	26	20.319.251.457	22.611.285.558
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	1.881	3.613



Phó Tổng Giám đốc

Phạm Văn Anh

Đà Lạt, ngày 15 tháng 03 năm 2015

Kế toán trưởng

Phan Thị Cúc Hương

Người lập biểu

Phan Anh Tú

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mẫu số B 03 – DN/HN  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung  
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	387.193.726.380	308.416.368.380
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(291.530.847.755)	(214.574.327.784)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(34.602.143.444)	(27.298.286.298)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(1.571.507.259)	(1.168.939.934)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	(6.331.566.656)	(5.217.922.457)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	7.522.476.751	7.241.704.543
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(50.495.136.667)	(59.861.046.129)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>10.185.001.350</b>	<b>7.537.550.321</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(14.548.298.368)	(2.347.396.637)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	40.909.091
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(74.388.740)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	1.500.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.785.162.170	2.637.427.961
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(11.263.136.198)</b>	<b>256.551.675</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	154.458.378.890	104.928.556.168
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(151.333.212.888)	(114.525.867.458)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.447.230)	(3.730.143.180)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>3.123.718.772</b>	<b>(13.327.454.470)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>2.045.583.924</b>	<b>(5.533.352.474)</b>
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	44.241.046.601	49.761.609.423
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	(172.323)	12.789.652
<b>Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>46.286.458.202</b>	<b>44.241.046.601</b>



Phó Tổng Giám đốc

Phạm Văn Anh

Đà Lạt, ngày 15 tháng 03 năm 2015

Kế toán trưởng

Phan Thị Cúc Hương

Người lập biểu

Phan Anh Tú

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Thực phẩm Lâm Đồng) theo Quyết định số 179/2003/QĐ-UB ngày 26/12/2003 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Lâm Đồng và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 5800408245 ngày 05/01/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lâm Đồng. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 16 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 26/01/2015. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã niêm yết cổ phiếu phổ thông với mã chứng khoán là VDL tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội). Ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu là 27/11/2007.

#### Ngành nghề kinh doanh chính

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (kinh doanh thiết bị máy móc chuyên dùng để chế biến thực phẩm và sản phẩm của doanh nghiệp);
- Điều hành tua du lịch;
- Đại lý du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sở hữu sử dụng hoặc đi thuê;
- Chế biến rượu các loại, nhân điều xuất khẩu và các loại nông sản thực phẩm; Kinh doanh dịch vụ thương mại, đầu tư tài chính; Trồng và sản xuất các loại cây nông sản.

#### Các công ty con được hợp nhất

##### (1) Công ty TNHH Một thành viên Ladofoods

- Địa chỉ trụ sở chính: 221 Điện Biên Phủ, Phường 06, Quận 03, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Hoạt động chính: Bán buôn đồ uống (Chi tiết: Bán buôn rượu, bia, nước giải khát); Bán buôn thực phẩm (Chi tiết: Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các thực phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột (Không hoạt động tại trụ sở)); Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh; Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại; Điều hành tour du lịch, vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Đại lý du lịch; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị chế biến thực phẩm); Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (Trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Chi tiết: Bán buôn hạt điều (Không hoạt động tại trụ sở)); Quảng cáo; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Bốc xếp hàng hóa; Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch; Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh (Không hoạt động tại trụ sở).
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động

##### (2) Công ty TNHH Chế biến điều Xuất khẩu Lâm Đồng

- Địa chỉ trụ sở chính: Thị trấn Ma Đa Guôi, Huyện Đạ Huoai, Tỉnh Lâm Đồng.
- Sản xuất, chế biến nhân điều xuất khẩu; Bán buôn hạt điều, nhân điều chế biến, mỳ lát, bán buôn thóc, ngô và các loại ngũ cốc khác; Trồng cây điều; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Chế biến dầu

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

vỏ hạt điều; Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp; Sản xuất các sản phẩm từ gỗ, sản xuất các sản phẩm từ tre, nứa, rom rạ và vật liệu tết bện; Đầu tư tài chính; Nhập khẩu máy móc, thiết bị chế biến thực phẩm, vật tư, nguyên liệu chế biến thực phẩm.

- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động

### **(3) Công ty TNHH W.E.I Việt Nam**

- Địa chỉ trụ sở chính: 31 Ngô Văn Sở, Phường 9, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.
- Hoạt động chính: Bán buôn đồ uống (Chi tiết: Bán buôn rượu, bia, nước giải khát); Bán buôn thực phẩm (Chi tiết: Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các thực phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột (Không hoạt động tại trụ sở)); Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị chế biến thực phẩm); kinh doanh hàng tiêu dùng (không bao gồm kinh doanh dược phẩm).
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%
- Tình trạng hoạt động: Đến thời điểm 31/12/2014 chưa đi vào hoạt động.

## **2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

## **3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chứng từ trên máy vi tính.

## **4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

### **4.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

#### **Công ty con**

Công ty con là các đơn vị do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty con nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các công ty này. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các Công ty con. Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ khác biệt nào trong chính sách kế toán nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các Công ty con và Công ty.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

### **Các công ty liên kết**

Các công ty liên kết là các đơn vị mà Công ty có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi và lỗ của Công ty trong công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu phần lợi ích của Công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư bị giảm tới không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi Công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

### **Các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát**

Các cơ sở kinh doanh chịu đồng kiểm soát là các cơ sở kinh doanh mà Công ty cùng kiểm soát các hoạt động của nó với các bên khác theo thỏa thuận. Khoản vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày Công ty có quyền đồng kiểm soát và ngừng sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ ngày Công ty kết thúc quyền đồng kiểm soát.

### **Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất**

Tất cả các số dư và giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ bị loại trừ hoàn toàn khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

### **4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### **4.3 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### **4.4 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

### **4.5 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

### **4.6 Các khoản đầu tư tài chính khác**

Các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc năm tài chính. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

### **4.7 Tài sản cố định hữu hình**

#### **Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

#### **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 7
Máy móc, thiết bị	5 - 7
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị dụng cụ quản lý	3

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### 4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### 4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm khi phát sinh.

### 4.11 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế trích lập các quỹ và được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

### 4.12 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều niên độ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng năm được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### 4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

### 4.14 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT:
  - ✓ Áp dụng thuế suất 10% đối với các sản phẩm rượu, điều, nước giải khát.
  - ✓ Áp dụng thuế suất 0% đối với hàng hóa xuất khẩu.
  - ✓ Các sản phẩm khác áp dụng mức thuế suất theo qui định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
  - ✓ Đối với hoạt động sản xuất, chế biến nhân điều sử dụng nguyên vật liệu trong nước: Do được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước, Công ty được hưởng các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp như doanh nghiệp thành lập mới. Trong đó, dự án sản xuất, chế biến nhân điều thuộc ngành nghề, lĩnh vực được hưởng ưu đãi đầu tư (Danh mục A) và hoạt động tại địa bàn kinh tế xã hội khó khăn (Danh mục B) đồng thời đáp ứng điều kiện sử dụng trên 50 lao động nên được ưu đãi như sau:
    - Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 15% trong 12 năm kể từ năm 2004 (đến hết năm 2015).
    - Được miễn thuế TNDN trong 3 năm từ khi có thu nhập chịu thuế (2004 đến 2006) và giảm 50% số thuế phải nộp cho 8 năm tiếp theo (2007 đến 2014).(Những ưu đãi về thuế trên đây được quy định tại điểm 1c và 2b điều 35, điểm 7 điều 36 Nghị định 164/2003/NĐCP ngày 22/12/2003 của Chính phủ và Công văn số 1548/CT ngày 18/11/2005 của Cục thuế Tỉnh Lâm Đồng).
  - ✓ Đối với các hoạt động kinh doanh khác áp dụng mức thuế suất 22%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

### 4.15 Công cụ tài chính

#### Ghi nhận ban đầu

##### Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, phải thu khách hàng, phải thu khác và tài sản tài chính khác.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

### Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

### 5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền mặt	974.946.889	838.567.685
Tiền gửi ngân hàng	11.311.511.313	16.402.478.916
Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn không quá 3 tháng	34.000.000.000	27.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>46.286.458.202</b>	<b>44.241.046.601</b>

### 6. Các khoản phải thu khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu	293.387.096	235.833.333
Phải thu BHXH	141.330.189	-
Phải thu khác	75.008.224	84.984.269
<b>Cộng</b>	<b>509.725.509</b>	<b>320.817.602</b>

### 7. Hàng tồn kho

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Nguyên liệu, vật liệu	21.044.685.662	20.473.716.910
Công cụ dụng cụ	585.265.662	648.237.943
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	10.761.382.243	5.882.186.874
Thành phẩm	49.119.755.434	21.330.816.726
Hàng hóa	2.521.780.911	2.179.057.485
Hàng gửi đi bán	12.699.270	-
<b>Cộng</b>	<b>84.045.569.182</b>	<b>50.514.015.938</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Chi phí bảo hiểm	9.536.532	-
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	-	38.057.583
Chi phí thuê nhà, thuê kho chờ phân bổ	258.614.940	219.344.432
Chi phí thuê đất chờ phân bổ	-	3.766.396
Chi phí trả trước khác	20.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>288.151.472</b>	<b>261.168.411</b>

### 9. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Thuế nhập khẩu tạm nộp	668.673.766	862.196.934
<b>Cộng</b>	<b>668.673.766</b>	<b>862.196.934</b>

### 10. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tạm ứng	450.523.433	921.178.453
Thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	83.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>533.523.433</b>	<b>921.178.453</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**11. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu năm	16.399.911.173	27.087.925.344	4.286.857.146	148.281.000	47.922.974.663
Trình bày lại	48.070.743	(4.164.800)	(43.905.943)	-	-
Mua trong năm	1.675.029.357	12.465.127.082	715.504.546	163.900.000	15.019.560.985
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>18.123.011.273</b>	<b>39.548.887.626</b>	<b>4.958.455.749</b>	<b>312.181.000</b>	<b>62.942.535.648</b>
<b>Khấu hao</b>					
Số đầu năm	12.986.091.304	19.563.480.805	2.973.582.644	51.669.150	35.574.823.903
Trình bày lại	43.905.442	(2)	(43.905.440)	-	-
Khấu hao trong năm	1.346.327.531	2.869.987.536	520.415.221	38.140.533	4.774.870.821
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>14.376.324.277</b>	<b>22.433.468.339</b>	<b>3.450.092.425</b>	<b>89.809.683</b>	<b>40.349.694.724</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	3.413.819.869	7.524.444.539	1.313.274.502	96.611.850	12.348.150.760
<b>Số cuối năm</b>	<b>3.746.686.996</b>	<b>17.115.419.287</b>	<b>1.508.363.324</b>	<b>222.371.317</b>	<b>22.592.840.924</b>

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2014 là 23.275.059.802 đồng.  
Không có TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2014.

**12. Chi phí trả trước dài hạn**

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	232.721.236	-
Chi phí thuê nhà	-	220.920.000
Chi phí sửa chữa showroom chờ phân bổ	248.302.500	-
Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị	76.800.000	-
Bản quyền phần mềm chờ phân bổ	-	16.153.820
<b>Cộng</b>	<b>557.823.736</b>	<b>237.073.820</b>

**13. Tài sản dài hạn khác**

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền đặt cọc thuê nhà	385.126.800	214.026.800
<b>Cộng</b>	<b>385.126.800</b>	<b>214.026.800</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 14. Vay và nợ ngắn hạn

	USD	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Vay ngắn hạn		3.383.414.678	-
- Ngân hàng Ngoại thương VN - CN Đà Lạt	114.715,24 #	2.451.464.678	-
- Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT VN - CN Đà Lạt	43.600,00 #	931.950.000	-
Nợ dài hạn đến hạn trả		578.800.000	623.800.000
- Trung tâm Khuyến công Lâm Đồng		578.800.000	623.800.000
<b>Cộng</b>		<b>3.962.214.678</b>	<b>623.800.000</b>

### 15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Thuế giá trị gia tăng	5.260.534.513	2.183.049.463
Thuế tiêu thụ đặc biệt	9.708.891.744	1.725.920.029
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.822.323.728	3.416.630.230
Thuế thu nhập cá nhân	3.333.334	72.633.614
<b>Cộng</b>	<b>16.795.083.319</b>	<b>7.398.233.336</b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

### 16. Chi phí phải trả

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Trích trước chi phí vận chuyển hàng bán	2.111.941.667	272.795.635
<b>Cộng</b>	<b>2.111.941.667</b>	<b>272.795.635</b>

### 17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Kinh phí công đoàn	190.821.076	206.576.592
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, BHYTN	73.934.092	186.153.521
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.637.124.190	568.361.004
- Phải trả cổ tức	23.821.090	25.268.320
- Phải trả khác	1.613.303.100	543.092.684
<b>Cộng</b>	<b>1.901.879.358</b>	<b>961.091.117</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 18. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Nợ dài hạn (Trung tâm Khuyến công Lâm Đồng)	476.700.000	669.700.000
<b>Cộng</b>	<b>476.700.000</b>	<b>669.700.000</b>

Phải trả dài hạn Trung tâm Khuyến công Lâm Đồng theo hợp đồng hỗ trợ và thu hồi kinh phí khuyến công (không tính lãi), theo đó số dư nợ phải trả tại ngày 31/12/2014 là 1.055.500.000 đồng, số đến hạn thanh toán tính đến 31/12/2015 là 578.800.000 đồng.

### 19. Vốn chủ sở hữu

#### a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2013	31.288.400.000	8.207.034.940	5.590.625.024	-	26.004.507.112	3.215.223.515	21.248.097.150
Tăng trong năm	31.286.210.000	-	-	71.083.726	9.231.290.667	-	22.611.285.558
Giảm trong năm	-	-	-	71.083.726	25.655.430.000	-	21.248.097.150
<b>Số dư tại 31/12/2013</b>	<b>62.574.610.000</b>	<b>8.207.034.940</b>	<b>5.590.625.024</b>	<b>-</b>	<b>9.580.367.779</b>	<b>3.215.223.515</b>	<b>22.611.285.558</b>
Số dư tại 01/01/2014	62.574.610.000	8.207.034.940	5.590.625.024	-	9.580.367.779	3.215.223.515	22.611.285.558
Tăng trong năm	45.438.780.000	-	-	491.323.854	-	-	20.319.251.457
Giảm trong năm	-	8.207.034.940	5.590.625.024	491.323.854	9.578.061.946	-	22.611.285.558
<b>Số dư tại 31/12/2014</b>	<b>108.013.390.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>2.305.833</b>	<b>3.215.223.515</b>	<b>20.319.251.457</b>

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 số 146/NQ-CTCP-ĐHCD ngày 05/04/2014 đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ của Công ty. Theo đó, trả cổ tức năm 2013 bằng cổ phiếu với tỷ lệ 25% từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 2,1:1 từ nguồn vốn chủ sở hữu (thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu, quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối). Ngày 20/05/2014 là ngày đăng ký cuối cùng của cổ đông để nhận cổ phiếu và ngày 20/06/2014 là ngày chấp thuận niêm yết bổ sung cổ phiếu phát hành thêm. Từ ngày 04/07/2014 (ngày giao dịch chính thức), số lượng cổ phiếu niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội là 10.801.339 cổ phiếu (tương ứng giá trị cổ phiếu niêm yết là 108.013.390.000 đồng).

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### b. Cổ phiếu

	31/12/2014	31/12/2013
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	10.801.339	6.257.461
- Cổ phiếu phổ thông	10.801.339	6.257.461
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	10.801.339	6.257.461
- Cổ phiếu phổ thông	10.801.339	6.257.461
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.801.339	6.257.461
- Cổ phiếu phổ thông	10.801.339	6.257.461
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

### c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	22.611.285.558	21.248.097.150
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	20.319.251.457	22.611.285.558
Phân phối lợi nhuận năm trước	22.611.285.558	21.248.097.150
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	9.231.290.667
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	548.227.468	1.618.911.493
- Trả cổ tức cho cổ đông	-	3.755.411.500
- Trả cổ tức cho cổ đông bằng cổ phiếu	15.642.590.000	5.630.780.000
- Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	-	1.011.703.490
- Tăng vốn từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm trước	6.420.468.090	-
<b>Cộng</b>	<b>20.319.251.457</b>	<b>22.611.285.558</b>

Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2013 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 số 146/NQ-CTCP-ĐHCĐ ngày 05/04/2014.

### d. Cổ tức

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 số 146/NQ-CTCP-ĐHCĐ ngày 05/04/2014 đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2013 bằng cổ phiếu với tỷ lệ 25%/vốn điều lệ (trung ứng 15.642.590.000 đồng).

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 20. Doanh thu

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tổng doanh thu	389.018.617.709	325.333.971.829
+ Doanh thu bán rượu	192.309.721.401	161.044.871.276
+ Doanh thu bán điều	193.579.393.059	160.611.044.357
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
+ Doanh thu khác	3.129.503.249	3.678.056.196
Các khoản giảm trừ doanh thu	37.051.099.672	41.066.064.092
+ Chiết khấu thương mại	20.446.502	5.345.325.555
+ Hàng bán bị trả lại	4.985.144.173	8.777.166.539
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	32.045.508.997	26.943.571.998
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>351.967.518.037</b>	<b>284.267.907.737</b>

### 21. Giá vốn hàng bán

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá vốn mặt hàng rượu	78.901.765.757	77.627.946.590
Giá vốn mặt hàng điều	181.472.107.075	145.229.942.202
Giá vốn hoạt động khác	2.436.396.230	3.218.117.790
<b>Cộng</b>	<b>262.810.269.062</b>	<b>226.076.006.582</b>

### 22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.842.715.933	2.742.192.801
Lãi bán chứng khoán	28.688.812	11.979.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	340.061.230	345.642.761
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	4.781.516	1.675.226
<b>Cộng</b>	<b>2.216.247.491</b>	<b>3.101.489.788</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 23. Chi phí tài chính

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí lãi vay	1.571.507.259	1.159.357.209
Lỗ khi thanh lý khoản đầu tư	1.560.898.627	-
Dự phòng đầu tư tài chính	(14.658.750)	(51.777.000)
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	721.383.438	685.788.472
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	20.442.515	58.294.074
Chi phí tài chính khác	411.543	-
<b>Cộng</b>	<b>3.859.984.632</b>	<b>1.851.662.755</b>

### 24. Thu nhập khác

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	-	40.909.091
Thu tiền bảo hiểm bồi thường	77.630.000	-
Lãi chênh lệch đánh giá tài sản góp vốn	1.297.308.000	-
Các khoản thu nhập khác	38.258.329	16.961.771
<b>Cộng</b>	<b>1.413.196.329</b>	<b>57.870.862</b>

### 25. Chi phí khác

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí tiền phạt, truy thu thuế	126.770.604	35.490.138
Chi phí khác	40.878.591	-
<b>Cộng</b>	<b>167.649.195</b>	<b>35.490.138</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong năm

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	25.142.484.355	28.723.041.880
- Lợi nhuận từ hoạt động chế biến, kinh doanh điều	6.240.339.150	6.359.957.496
- Lợi nhuận từ hoạt động SXKD rượu và các hoạt động khác	18.902.145.205	22.363.084.384
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	121.989.088	35.490.138
Các khoản điều chỉnh tăng (Phạt vi phạm hành chính)	126.770.604	93.784.212
- Phạt vi phạm hành chính	-	35.490.138
- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	58.294.074
Các khoản điều chỉnh giảm (Chênh lệch tỷ giá chưa t/hiện)	4.781.516	-
Tổng thu nhập chịu thuế	25.264.473.443	28.758.532.018
- Thu nhập từ hoạt động chế biến, kinh doanh điều	6.250.300.768	6.419.076.570
- Thu nhập từ hoạt động SXKD rượu và các hoạt động khác	19.014.172.675	22.337.455.948
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.120.663.104	6.562.298.867
- Thuế TNDN từ hoạt động chế biến, kinh doanh điều (15%)	937.545.115	962.861.486
- Thuế TNDN từ hoạt động SXKD rượu và các hoạt động khác	4.183.117.989	5.599.437.381
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	468.772.558	481.430.744
- Thuế TNDN chế biến điều được giảm (50%)	468.772.558	481.430.744
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.737.260.154	6.111.756.322
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.651.890.546	6.080.868.123
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu năm trước	85.369.608	30.888.199
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	85.972.744	-
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>20.319.251.457</b>	<b>22.611.285.558</b>
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	-	-
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	20.319.251.457	22.611.285.558

### 27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	20.319.251.457	22.611.285.558
+ Các khoản đc tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
+ Lợi nhuận/Lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	20.319.251.457	22.611.285.558
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	10.801.339	6.257.461
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.881</b>	<b>3.613</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 28. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	223.245.052.298	157.238.685.249
Chi phí nhân công	41.079.229.796	31.633.321.747
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.774.870.821	4.065.194.069
Chi phí dịch vụ mua ngoài	59.346.910.078	14.927.990.257
Chi phí khác bằng tiền	19.225.727.830	7.437.165.943
<b>Cộng</b>	<b>347.671.790.823</b>	<b>215.302.357.265</b>

### 29. Công cụ tài chính

#### a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

#### b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

##### *Quản lý rủi ro về tỷ giá*

Do có các giao dịch vay nợ, mua, bán hàng hóa, dịch vụ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: Duy trì hợp lý cơ cấu nợ phải thu, phải trả ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

		31/12/2014	31/12/2013
<b>Tài sản tài chính</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	USD	3.696,34	302.365,50
	EUR	89,21	88,74
Phải thu khách hàng	USD	119.000	117.600,00
<b>Nợ phải trả tài chính</b>			
Các khoản vay và nợ	USD	158.315,24	-

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Như trình bày tại Thuyết minh số 14 và 18, Công ty hiện chủ yếu vay vốn ngắn hạn còn khoản vay dài hạn là vay theo hợp đồng hỗ trợ và thu hồi kinh phí khuyến công không tính lãi. Do đó, Công ty không có rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính.

### Quản lý rủi ro về giá

Đối với mặt hàng rượu vang, Công ty đang sở hữu một thương hiệu nổi tiếng, sức cạnh tranh mạnh (vang Đà Lạt) nên giá bán không phụ thuộc nhiều vào thị trường, giá bán là do Công ty ấn định nên không có rủi ro về thay đổi giá. Đối với mặt hàng điều có nhiều sự biến động liên tục về giá, thông thường Công ty ký hợp đồng với các đối tác nước ngoài 2 đến 3 tháng trước thời điểm giao hàng. Tại thời điểm ký hợp đồng công ty đã có sự cân nhắc về giá bán và giá nguyên vật liệu đầu vào. Công ty luôn tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên liệu với giá cả hợp lý nhất. Do đó Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng không có rủi ro về giá ngoài dự tính.

### Quản lý rủi ro tín dụng

Công ty có chính sách quản lý nợ phải thu chặt chẽ, thường xuyên theo dõi tình hình khách hàng để đánh giá, phân loại công nợ, đôn đốc thu hồi công nợ. Với đặc thù chủ yếu là khách hàng thường xuyên và giao dịch với Công ty trong nhiều năm, tình hình thanh toán tiền hàng kịp thời, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

### Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2014	Đơn vị tính: VND		
	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
Các khoản vay và nợ	3.962.214.678	476.700.000	4.438.914.678
Phải trả người bán	5.052.168.322	-	5.052.168.322
Chi phí phải trả	2.111.941.667	-	2.111.941.667
Phải trả khác	1.637.124.190	-	1.637.124.190
<b>Cộng</b>	<b>12.763.448.857</b>	<b>476.700.000</b>	<b>13.240.148.857</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
Các khoản vay và nợ	623.800.000	669.700.000	1.293.500.000
Phải trả người bán	4.328.490.801	-	4.328.490.801
Chi phí phải trả	272.795.635	-	272.795.635
Phải trả khác	568.361.004	-	568.361.004
<b>Cộng</b>	<b>5.793.447.440</b>	<b>669.700.000</b>	<b>6.463.147.440</b>

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	46.286.458.202	-	46.286.458.202
Phải thu khách hàng	24.534.414.957	-	24.534.414.957
Các khoản phải thu khác	368.395.320	-	368.395.320
Các khoản đầu tư	-	-	-
Tài sản tài chính khác	83.000.000	385.126.800	468.126.800
<b>Cộng</b>	<b>71.272.268.479</b>	<b>385.126.800</b>	<b>71.657.395.279</b>

31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	44.241.046.601	-	44.241.046.601
Phải thu khách hàng	26.228.735.168	-	26.228.735.168
Các khoản phải thu khác	320.817.602	-	320.817.602
Các khoản đầu tư	64.116.000	-	64.116.000
Tài sản tài chính khác	-	214.026.800	214.026.800
<b>Cộng</b>	<b>70.854.715.371</b>	<b>214.026.800</b>	<b>71.068.742.171</b>

### 30. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng bộ phận theo vị trí địa lý của Công ty là sản xuất trên địa bàn Tỉnh Lâm Đồng và Công ty con kinh doanh tại Thành phố Hồ Chí Minh. Nếu xét về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh thì Công ty có 3 bộ phận chính gồm hoạt động sản xuất kinh doanh rượu, kinh doanh chế biến điều và sản xuất kinh doanh các mặt hàng khác.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Năm 2014

CHỈ TIÊU	Sản xuất, mua bán rượu VND	Sản xuất điều VND	Hoạt động khác VND	Cộng VND
Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	192.309.721.401	193.579.393.059	3.129.503.249	389.018.617.709
- Trong đó: Doanh thu xuất khẩu	-	177.365.013.902	-	177.365.013.902
Các khoản giảm trừ doanh thu	36.996.806.384	-	54.293.288	37.051.099.672
+ Chiết khấu thương mại	20.446.502	-	-	20.446.502
+ Hàng bán bị trả lại	4.930.850.885	-	54.293.288	4.985.144.173
+ Thuế tiêu thu đặc biệt	32.045.508.997	-	-	32.045.508.997
D.thu thuần về bán hàng & CCDV	155.312.915.017	193.579.393.059	3.075.209.961	351.967.518.037
Giá vốn hàng bán	78.901.765.757	181.472.107.075	2.436.396.230	262.810.269.062
<b>LN gộp về bán hàng &amp; cc dịch vụ</b>	<b>76.411.149.260</b>	<b>12.107.285.984</b>	<b>638.813.731</b>	<b>89.157.248.975</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	1.910.778.527	305.468.964	-	2.216.247.491
Chi phí tài chính	3.490.382.425	324.846.763	44.755.444	3.859.984.632
Chi phí bán hàng	48.544.008.834	3.390.426.946	-	51.934.435.780
Chi phí quản lý doanh nghiệp	10.681.035.963	1.001.102.870	-	11.682.138.833
<b>LN thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>15.606.500.565</b>	<b>7.696.378.369</b>	<b>594.058.287</b>	<b>23.896.937.221</b>
Thu nhập khác	1.413.196.329	-	-	1.413.196.329
Chi phí khác	112.447.959	55.201.236	-	167.649.195
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>1.300.748.370</b>	<b>(55.201.236)</b>	<b>-</b>	<b>1.245.547.134</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>16.907.248.935</b>	<b>7.641.177.133</b>	<b>594.058.287</b>	<b>25.142.484.355</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.137.794.774	468.772.557	130.692.823	4.737.260.154
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	85.972.744
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>12.769.454.161</b>	<b>7.172.404.576</b>	<b>463.365.464</b>	<b>20.319.251.457</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỈ TIÊU	Sản xuất, mua bán rượu VND	Sản xuất điều VND	Hoạt động khác VND	Cộng VND
<b>Tài sản bộ phận</b>				-
- Phải thu khách hàng	21.929.749.779	2.629.929.450	-	24.559.679.229
- Trả trước cho người bán	1.165.534.202	-	-	1.165.534.202
- Tài sản cố định hữu hình	19.185.452.722	3.407.388.202	-	22.592.840.924
+ Nguyên giá	46.133.011.179	16.809.524.469	-	62.942.535.648
+ Khấu hao lũy kế	(26.947.558.457)	(13.402.136.267)	-	(40.349.694.724)
<b>Nợ phải trả bộ phận</b>				
- Phải trả người bán	4.763.497.072	288.671.250	-	5.052.168.322
- Người mua trả tiền trước	3.327.071.649	1.963.556.210	-	5.290.627.859

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Năm 2013

CHỈ TIÊU	Sản xuất, mua bán rượu VND	Sản xuất điều VND	Hoạt động khác VND	Cộng VND
Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	161.044.871.276	160.611.044.357	3.678.056.196	325.333.971.829
- Trong đó: Doanh thu xuất khẩu	545.048.468	71.991.217.511	-	72.536.265.979
Các khoản giảm trừ doanh thu	35.956.383.319	4.987.031.000	122.649.773	41.066.064.092
+ Chiết khấu thương mại	5.345.325.555	-	-	5.345.325.555
+ Hàng bán bị trả lại	3.667.485.766	4.987.031.000	122.649.773	8.777.166.539
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	26.943.571.998	-	-	26.943.571.998
D.thu thuần về bán hàng & CCDV	125.088.487.957	155.624.013.357	3.555.406.423	284.267.907.737
Giá vốn hàng bán	78.071.750.346	144.786.138.446	3.218.117.790	226.076.006.582
<b>LN gộp về bán hàng &amp; cc dịch vụ</b>	<b>47.016.737.611</b>	<b>10.837.874.911</b>	<b>337.288.633</b>	<b>58.191.901.155</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	124.693.306	654.109.156	2.322.687.326	3.101.489.788
Chi phí tài chính	38.238.112	1.663.025.628	150.399.015	1.851.662.755
Chi phí bán hàng	22.042.071.778	2.676.028.020	-	24.718.099.798
Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.230.819.311	792.147.923	-	6.022.967.234
<b>LN thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>19.830.301.716</b>	<b>6.360.782.496</b>	<b>2.509.576.944</b>	<b>28.700.661.156</b>
Thu nhập khác	16.961.771	-	40.909.091	57.870.862
Chi phí khác	-	825.000	34.665.138	35.490.138
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>16.961.771</b>	<b>(825.000)</b>	<b>6.243.953</b>	<b>22.380.724</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>19.847.263.487</b>	<b>6.359.957.496</b>	<b>2.515.820.897</b>	<b>28.723.041.880</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.846.771.997	481.430.742	783.553.583	6.111.756.322
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>15.000.491.490</b>	<b>5.878.526.754</b>	<b>1.732.267.314</b>	<b>22.611.285.558</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

CHỈ TIÊU	Sản xuất, mua bán rượu VND	Sản xuất điều VND	Hoạt động khác VND	Cộng VND
<b>Tài sản bộ phận</b>				
- Phải thu khách hàng	23.740.666.968	2.488.068.200	-	26.228.735.168
- Trả trước cho người bán	2.813.684.279	7.500.000	722.995.250	3.544.179.529
- Tài sản cố định hữu hình	6.402.369.908	4.720.841.608	1.224.939.244	12.348.150.760
+ Nguyên giá	28.124.641.081	16.809.524.469	2.988.809.113	47.922.974.663
+ Khấu hao lũy kế	(21.722.271.173)	(12.088.682.861)	(1.763.869.869)	(35.574.823.903)
<b>Nợ phải trả bộ phận</b>				
- Phải trả người bán	3.995.557.131	267.252.770	65.680.900	4.328.490.801
- Người mua trả tiền trước	3.663.601.993	-	-	3.663.601.993

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**31. Thông tin về các bên liên quan**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lương của Ban Tổng Giám đốc	1.062.882.692	820.616.812
Thưởng của Ban Giám đốc	132.860.000	124.500.000
Thù lao của Hội đồng quản trị	-	799.222.519
<b>Cộng</b>	<b>1.195.742.692</b>	<b>1.744.339.331</b>

**32. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

**33. Số liệu so sánh**

Là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi AAC.



Phó Tổng Giám đốc

Phạm Văn Anh

Đà Lạt, ngày 15 tháng 03 năm 2015

Kế toán trưởng

Phan Thị Cúc Hương

Người lập biểu

Phan Anh Tú